

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực
Tổng hợp, lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/5/2013;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1237/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 1457/TTr-STNMT ngày 13/9/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 02 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Tổng hợp/lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc

thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá (có Danh mục thủ tục hành chính kèm theo)¹.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (bản điện tử);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KSTTHCNC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

¹ Tra cứu nội dung thủ tục hành chính tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ:
<https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh.htm>

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THANH HÓA.**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI

- Sửa đổi 01/01 TTHC tại Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 12/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc công bố Danh mục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Sửa đổi 01 thủ tục hành chính tại Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới/sửa đổi/bổ sung/bãi bỏ lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa.

TT	Tên thủ tục hành chính (Mã hồ sơ TTHC trên Cổng DVC quốc gia)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Nội dung sửa đổi
Lĩnh vực Tổng hợp						
1	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (1.004237.000.0	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận kiểm tra văn bản, phiếu yêu cầu, thông báo nghĩa vụ tài chính (trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính) cho tổ chức, cá nhân. Sau khi tổ chức, cá nhân thực	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh,	Phí: có biểu Phụ lục I đính kèm	- Nghị định số 73/2017/NĐCP ngày 14/06/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính	- Căn cứ pháp lý - Mức thu phí

	0.00.H56)	<p>hiện nghĩa vụ tài chính, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân.</p> <p>Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết.</p>	<p>Số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá.</p> <p>- Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (toàn trình)</p>		<p>phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <p>- <i>Thông tư số 11/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản.</i></p> <p>- <i>Thông tư số 65/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/10/2023 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường.</i></p> <p>- <i>Nghị quyết 28/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân tỉnh.</i></p>	
--	-----------	--	--	--	--	--

Lĩnh vực Đo đạc và Bản đồ						
1	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ cấp tỉnh (1.011671.000.00.00.H56)	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa (số 28 Đại Lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa) Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (toàn trình)	Phí: có biểu Phụ lục II đính kèm	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ. - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ pháp lý - Mức thu phí

					<i>- Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ</i>	
--	--	--	--	--	--	--

Phụ lục I:**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THANH HÓA****I. Tài liệu Đất đai:**

Căn cứ pháp lý: theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

STT	Nội dung		Mức thu (đồng)
1	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (hồ sơ giao đất, thuê đất, thu hồi đất,...)		300.000
2	Các loại bản đồ chuyên đề khác (trừ bản đồ hành chính, bản đồ địa chính, bản đồ địa hình)	Cấp xã	500.000
		Cấp huyện	1.000.000
		Cấp tỉnh	2.000.000
3	Phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm	Cá nhân	30.000
		Tổ chức	50.000

II. Tài liệu Địa chất - khoáng sản:

Căn cứ pháp lý: theo Thông tư 11/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản.

1. Phí tham khảo tài liệu

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu phí (đồng)
1	Thư mục báo cáo	Lần	6.000
2	Thuyết minh, phụ lục báo cáo	Quyển	9.000
3	Bản vẽ báo cáo	Bản vẽ	8.500

2. Khai thác và sử dụng tài liệu

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
A	Báo cáo điều tra, tìm kiếm, đánh giá, thăm dò khoáng sản						
I	Thuyết minh						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
4	Các phương pháp và công tác điều tra, đánh giá khoáng sản	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
5	Đặc điểm địa chất vùng	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
6	Đặc điểm khoáng sản	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	
7	Đặc điểm địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
8	Tính tài nguyên dự báo trữ lượng khoáng sản	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
9	Bảo vệ môi trường và tài nguyên khoáng sản	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
10	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
11	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
II	Phụ lục						
1	Kết quả phân tích mẫu các loại	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
2	Tính trữ lượng - tài nguyên	Trang A4	22.500	23.000	23.500	23.000	
3	Thông kê tọa độ - độ cao, lưới khống chế và công trình địa chất	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
4	Kết quả phân tích và xử lý mẫu địa hóa	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
5	Kết quả nghiên cứu đánh giá công nghệ quặng (chất lượng quặng, tính khả tuyển)	Trang A4	7.000	7.500	7.500	7.000	
6	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ địa chất và khoáng sản khu vực	Bản vẽ	39.000	96.000		45.000	338.000
2	Bản đồ tài liệu thực tế thi công	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
3	Bản đồ bố trí công trình	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
4	Bản đồ địa chất và khoáng sản mỏ, điểm quặng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000
5	Bản đồ tổng hợp địa vật lý	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000
6	Bản đồ tổng hợp địa	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)					
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số			
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector	
	chất thủy văn-địa chất công trình							
7	Bản đồ vị trí lấy mẫu địa hóa thứ sinh	Bản vẽ	68.000	124.000			73.000	366.000
8	Bản đồ vành phân tán địa hóa	Bản vẽ	68.000	124.000			73.000	366.000
9	Mặt cắt địa chất khu vực	Bản vẽ	39.000	96.000			45.000	338.000
10	Mặt cắt địa chất theo các tuyến thi công	Bản vẽ	68.000	124.000			73.000	366.000
11	Bình đồ phân khối tính tài nguyên trữ lượng	Bản vẽ	204.000	260.000			209.000	503.000
12	Mặt cắt địa chất và khối tính trữ lượng	Bản vẽ	204.000	260.000			209.000	503.000
13	Bản đồ địa hình	Bản vẽ	39.000	96.000			45.000	338.000
14	Sơ đồ lưới không chế mặt phẳng và độ cao	Bản vẽ	39.000	96.000			45.000	338.000
15	Thiết đồ công trình gặp quặng	Bản vẽ	204.000	260.000			209.000	503.000
16	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	39.000	96.000			45.000	338.000
B	Báo cáo đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản							
I	Thuyết minh							
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.500	4.000	4.000		3.500	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.000	2.500		2.000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất	Trang A4	2.000	2.000	2.500		2.000	
4	Địa tầng	Trang A4	10.000	10.500	11.000		10.500	
5	Các thành tạo magma	Trang A4	10.000	10.500	11.000		10.500	
6	Cấu trúc kiến tạo	Trang A4	10.000	10.500	11.000		10.500	
7	Địa mạo	Trang A4	3.500	4.000	4.000		3.500	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
8	Khoáng sản và dự báo khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
9	Tài liệu địa hóa, trọng sa	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
10	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
11	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
II	Phụ lục						
1	Kết quả công tác trọng sa	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
2	Kết quả công tác bùn đáy	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
3	Kết quả công tác địa vật lý	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
4	Kết quả công tác viễn thám	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
5	Thống kê các kết quả phân tích	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
6	Sổ khoáng sàng, biểu hiện khoáng sản (Sổ mỏ và điểm quặng)	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
7	Báo cáo điều tra chi tiết khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
8	Thiết đồ công trình điều tra chi tiết khoáng sản	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
9	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.000	2.500	2.000	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ tài liệu thực tế địa chất	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000
2	Bản đồ địa chất	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
3	Bản đồ địa chất khoáng sản (dự báo tài nguyên khoáng sản)	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
4	Sơ đồ kiến tạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
5	Bản đồ địa mạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
6	Bản đồ tài liệu thực tế trọng sa-bùn đáy	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
7	Bản đồ trọng sa, bản đồ trầm tích dòng	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
8	Bản đồ trầm tích dòng	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000
9	Sơ đồ tài liệu thực tế mỏ, điểm khoáng sản	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
10	Sơ đồ địa chất-khoáng sản mỏ, điểm khoáng sản chi tiết	Bản vẽ	145.000	201.000		150.000	443.000
11	Bản đồ địa chất- địa mạo	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
12	Các bản đồ tổng hợp chuyên ngành khác	Bản vẽ	51.000	107.000		56.000	350.000
13	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	37.000	93.000		42.000	366.000
C	Báo cáo địa chất đô thị						
I	Thuyết minh						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
3	Thuyết minh địa chất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
4	Thuyết minh khoáng sản	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
5	Thuyết minh vỏ phong hóa	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
6	Thuyết minh địa mạo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
7	Thuyết minh tân kiến tạo	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
8	Thuyết minh địa chất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
	thủy văn						
9	Thuyết minh địa chất công trình	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
10	Thuyết minh địa chất môi trường	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
11	Thuyết minh địa vật lý môi trường	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
12	Thuyết minh các tai biến địa động lực	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
13	Thuyết minh các tai biến do quá trình địa chất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
14	Thuyết minh các tai biến do con người	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
15	Thuyết minh đánh giá tổng hợp các yếu tố địa chất môi trường	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
16	Báo cáo kinh tế	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
17	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
II	Phụ lục						
1	Phụ lục thống kê các công trình địa chất (lỗ khoan, hào, giếng,...)	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
2	Phụ lục tổng hợp kết quả bơm hút nước thí nghiệm các lỗ khoan	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
3	Phụ lục tổng hợp kết quả mức nước thí nghiệm các giếng đào	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
4	Phụ lục thống kê các nguồn lộ nước dưới đất	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
5	Phụ lục tổng hợp thành phần hóa học	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
	nước						
6	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu vi sinh	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
7	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích hóa thạch	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
8	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu vi lượng	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
9	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu nhiễm bẩn	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
10	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu sắt	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
11	Phụ lục cột địa tầng các lỗ khoan	Trang A4	9.000	9.500	9.500	9.000	
12	Phụ lục tính chất cơ lý của các phức hệ thạch học	Trang A4	3.000	3.000	3.500	3.000	
13	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	1.500	2.000	1.500	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ địa chất-khoáng sản	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
2	Bản đồ địa mạo	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
3	Bản đồ địa địa mạo-tân kiến tạo-động lực	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
4	Bản đồ đất và vỏ phong hóa	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
5	Bản đồ địa chất thủy văn	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
6	Bản đồ địa chất công trình	Bản vẽ	43.000	99.000		48.000	342.000
7	Bản đồ phân vùng địa	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
	chất công trình						
8	Bản đồ đặc trưng địa vật lý môi trường	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000
9	Bản đồ địa chất môi trường	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000
10	Bản đồ phân vùng định hướng sử dụng đất	Bản vẽ	85.000	141.000		90.000	383.000
11	Bản đồ địa hình chính lý và bổ sung	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000
12	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	32.000	88.000		37.000	330.000
D	Báo cáo Địa chất thủy văn - Địa chất công trình						
I	Thuyết minh						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất, địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
4	Khối lượng và phương pháp thực hiện các dạng công tác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000	
5	Đặc điểm địa chất	Trang A4	3.400	3.800	4.100	3.600	
6	Đặc điểm địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
7	Kết quả điều tra thăm dò	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500	
8	Phương hướng điều tra, khai thác, sử dụng	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)					
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số			
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector	
	hợp lý nước dưới đất và đất xây dựng							
9	Báo cáo kinh tế	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000		
10	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000		
II	Phụ lục							
1	Tổng hợp kết quả phân tích thành phần hóa học của nước	Trang A4	10.000	10.500	11.000	10.500		
2	Tổng hợp tài liệu thống kê các lỗ khoan địa chất thủy văn	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500		
3	Tổng hợp tài liệu thống kê các giếng khảo sát địa chất thủy văn	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500		
4	Tổng hợp tài liệu thống kê các nguồn lộ nước dưới đất	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500		
5	Tổng hợp kết quả đo mực nước và đánh giá chất lượng nước	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500		
6	Kết quả tính các chỉ tiêu cơ lý đất đá	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500		
7	Thống kê các loại (công trình, điểm lộ nước,...)	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500		
8	Các thiết đồ công trình, các biểu đồ, đồ thị	Trang A4	3.500	4.000	4.000	3.500		
9	Các nội dung khác	Trang A4	1.500	2.000	2.500	2.000		
III	Bản vẽ							
1	Bản đồ địa chất khu vực, kèm theo mặt cắt địa chất	Bản vẽ	35.000	91.000		40.000	334.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)					
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số			
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector	
2	Bản đồ địa mạo khu vực, kèm theo mặt cắt địa mạo	Bản vẽ	35.000	91.000			40.000	334.000
3	Bản đồ tài liệu thực tế địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	51.000	107.000			56.000	349.000
4	Bản đồ địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	130.000	187.000			136.000	429.000
5	Bản đồ phân vùng địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	51.000	107.000			56.000	349.000
6	Bản đồ điểm nghiên cứu nước dưới đất	Bản vẽ	51.000	107.000			56.000	349.000
7	Bản đồ địa tầng các lỗ khoan	Bản vẽ	51.000	107.000			56.000	349.000
8	Bản đồ kết quả địa vật lý	Bản vẽ	35.000	91.000			40.000	334.000
9	Bản đồ địa hình và công trình	Bản vẽ	35.000	91.000			40.000	334.000
10	Bình đồ các loại	Bản vẽ	51.000	107.000			56.000	349.000
11	Mặt cắt địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	130.000	187.000			136.000	429.000
12	Mặt cắt địa vật lý- địa chất thủy văn	Bản vẽ	51.000	107.000			56.000	349.000
13	Biểu đồ tổng hợp bơm hút nước thí nghiệm lỗ khoan	Bản vẽ	130.000	187.000			136.000	429.000
14	Các thiết đồ công trình	Bản vẽ	130.000	187.000			136.000	429.000
15	Các bản vẽ chuyên đề khác	Bản vẽ	35.000	91.000			40.000	334.000
E	Báo cáo Địa vật lý							

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
I	Thuyết minh						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
3	Những đặc điểm địa chất - địa vật lý	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
4	Phương pháp và kỹ thuật công tác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
5	Phương pháp thi công thực địa và xử lý phân tích tài liệu Địa vật lý	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
6	Kết quả điều tra địa chất khoáng sản, giải đoán địa chất các tài liệu địa vật lý	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
7	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
8	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
II	Phụ lục						
1	Các bảng kết quả chuẩn máy, sai số đo đạc và thống kê khối lượng	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
2	Số điểm đo (trọng lực, dị thường, trường từ...)	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
3	Các kết quả phân tích mẫu	Trang A4	5.000	5.500	5.500	5.000	
4	Kết quả tính các thông số (biến đổi trường địa vật lý, trường trọng lực, đứt gãy và magma,...)	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
5	Kết quả phân tích địa vật lý	Trang A4	14.000	14.500	15.000	14.500	
6	Các nội dung khác	Trang A4	2.000	2.500	2.500	2.000	
III	Bản vẽ						
1	Bản đồ địa chất khu vực	Bản vẽ	30.000	87.000		36.000	329.000
2	Bản đồ tài liệu thực tế thi công	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
3	Bản đồ, sơ đồ, thiết kế kết quả (điểm đo trọng lực, dị thường, cường độ, trường từ, đẳng trị, địa vật lý lỗ khoan,...)	Bản vẽ	128.000	185.000		134.000	427.000
4	Mặt cắt địa chất - địa vật lý, phân tích định lượng	Bản vẽ	128.000	185.000		134.000	427.000
5	Mặt cắt tổng hợp	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
6	Sơ đồ vị trí vùng	Bản vẽ	30.000	87.000		36.000	329.000
7	Sơ đồ tài liệu thực tế	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
8	Sơ đồ địa chất và khoáng sản	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
9	Sơ đồ phân vùng triển vọng khoáng sản theo tài liệu địa vật lý	Bản vẽ	51.000	108.000		57.000	350.000
10	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	30.000	87.000		36.000	329.000
G	Tài liệu quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản						
1	Nội dung thuyết minh quy hoạch	Trang A4	2.000	2.400	2.700	2.200	
2	Danh mục các diện tích lập Bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản; Các diện	Danh mục	50.000	50.000	50.000	50.000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)					
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số			
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector	
	tích bay đo địa vật lý							
3	Danh mục các diện tích điều tra đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản theo quy hoạch	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000		
4	Danh mục các đề án, dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000		
5	Danh mục các mỏ, điểm quặng và quy hoạch thăm dò, khai thác	Danh mục	100.000	100.000	100.000	100.000		
6	Bản đồ vị trí các nhóm tờ đã được điều tra lập Bản đồ địa chất	Bản vẽ	68.000	124.000		73.000	366.000	
7	Bản đồ quy hoạch điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000	
8	Bản đồ vị trí mỏ, điểm quặng được quy hoạch ở tỷ lệ nhỏ	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000	
9	Bản đồ vị trí khu mỏ điểm quặng được quy hoạch thăm dò, khai thác theo vùng	Bản vẽ	204.000	260.000		209.000	503.000	
H	Báo cáo nghiên cứu chuyên đề	Trang A4	1.000	1.500	1.500	1.000		

III. Tài liệu Môi trường:

Căn cứ pháp lý: theo Thông tư số 65/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/10/2023 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường.

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
I	Hồ sơ, tài liệu, báo cáo chuyên đề môi trường		
1	Hồ sơ, tài liệu: quản lý chất lượng môi trường; quản lý chất thải và cải thiện môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học; truyền thông môi trường; quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển	Báo cáo	800.000
2	Báo cáo kết quả quan trắc môi trường (theo đợt/năm): không khí xung quanh: nước mặt (sông, hồ); nước biển ven bờ; nước mưa; nước dưới đất; trầm tích (sông, nước biển); môi trường đất	Báo cáo	800.000
II	Bản đồ		
1	Bản đồ mạng lưới quan trắc (nước mặt, không khí, đất)		
a	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
2	Bản đồ hiện trạng môi trường (nước mặt, không khí, đất)		
a	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
3	Bản đồ nhạy cảm môi trường các vị trí, khu vực trọng điểm của Việt Nam		
a	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
4	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam theo quy định của Luật Đa dạng sinh học		
a	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ	Mảnh	2.290.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
	1/100.000		
c	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
5	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học trên phạm vi toàn quốc		
a	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
6	Bản đồ lớp phủ thực vật		
a	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	4.000.000
b	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.290.000
c	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.090.000
d	Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	870.000
III	Cơ sở dữ liệu		
1	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/250.000; 1/500.000; 1/1.000.000	Mảnh	9.145.000
2	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/25.000; 1/50.000; 1/100.000	Mảnh	1.715.000
3	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	975.000
4	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	575.000
5	Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	460.000
IV	Dữ liệu quan trắc môi trường		
1	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường và phân tích môi trường không khí ngoài trời		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường không khí tại hiện trường, tiếng ồn, độ rung	Thông số	21.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích các thông số môi trường không khí trong phòng		
-	Bụi	Thông số	18.000
-	Bụi kim loại	Thông số	39.000
-	Khí vô cơ	Thông số	30.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
-	Khí hữu cơ	Thông số	91.000
2	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường và phân tích môi trường nước mặt lục địa		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mặt lục địa tại hiện trường	Thông số	17.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích môi trường nước mặt lục địa trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý	Thông số	30.000
-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	24.000
-	Kim loại nặng	Thông số	48.000
-	Tổng dầu, mỡ/Vi sinh	Thông số	55.000
-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	234.000
-	Chất hoạt động bề mặt	Thông số	68.000
3	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường đất		
a	Phân tích các anion/cation	Thông số	25.000
b	Kim loại nặng	Thông số	48.000
c	Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ/ Nhóm pyrethroid/PCBs	Thông số	203.000
4	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất		
a	Dữ liệu kết quả lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước dưới đất tại hiện trường	Thông số	17.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Tổng P/N/Độ cứng	Thông số	25.000
-	Kim loại nặng	Thông số	40.000
-	Vi sinh	Thông số	50.000
-	Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	211.000
5	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mưa		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc nước mưa tại hiện trường	Thông số	16.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích nước mưa tại phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Phân tích các anion/cation	Thông số	29.000
-	Kim loại nặng	Thông số	40.000
6	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước biển		
a	Dữ liệu kết quả lấy mẫu và quan trắc nhanh nước biển		

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
	ven bờ		
a.1	Dữ liệu kết quả quan trắc hiện trường	Thông số	21.000
a.2	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước biển ven bờ		
-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thông số hóa lý/Vi sinh	Thông số	18.000
-	Trầm tích biển	Thông số	37.000
-	Sinh vật biển	Thông số	47.000
b	Dữ liệu kết quả quan trắc nước biển xa bờ		
b.1	Dữ liệu kết quả đo đạc quan trắc hiện trường	Thông số	30.000
b.2	Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước biển xa bờ		
-	Thông số hóa lý/Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Vi sinh	Thông số	21.000
-	Trầm tích biển	Thông số	52.000
c	Dữ liệu kết quả phân tích nước biển trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	34.000
-	Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thực vật phù du/Động vật phù du, đáy	Thông số	23.000
-	Thông số vi khuẩn	Thông số	43.000
-	Nhóm kim loại nặng	Thông số	53.000
-	Tổng dầu mỡ khoáng	Thông số	77.000
-	Hóa chất BVTV nhóm clo/Nhóm photpho	Thông số	223.000
7	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường phóng xạ (trong phòng thí nghiệm)	Thông số	128.000
8	Dữ liệu kết quả quan trắc khí thải		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc khí thải tại hiện trường		
-	Dữ liệu kết quả các thông số khí tượng	Thông số	13.000
-	Dữ liệu kết quả các thông số khí thải	Thông số	62.000
-	Dữ liệu kết quả các đặc tính nguồn thải	Thông số	37.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích khí thải trong phòng thí nghiệm		
-	Bụi/Nhóm khí vô cơ	Thông số	32.000
-	Nhóm khí kim loại	Thông số	56.000
-	Nhóm khí hợp chất hữu cơ	Thông số	66.000
9	Dữ liệu kết quả quan trắc nước thải		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc nước thải tại hiện trường	Thông số	15.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích nước thải trong phòng thí nghiệm		

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
-	Thông số hóa lý/Thông số chất dinh dưỡng/Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy	Thông số	27.000
-	Kim loại nặng	Thông số	41.000
-	Tổng dầu, mỡ/Chất hoạt động bề mặt	Thông số	63.000
-	Vi sinh	Thông số	51.000
-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/ Nhóm photpho hữu cơ	Thông số	239.000
10	Dữ liệu kết quả quan trắc trầm tích trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Kim loại nặng	Thông số	52.000
-	Dầu mỡ	Thông số	61.000
-	Thông số chất dinh dưỡng	Thông số	34.000
-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/ Nhóm photpho hữu cơ/Nhóm pyrethroid/polycyclic aromatic hydrocarbon/PCBs	Thông số	160.000
11	Dữ liệu kết quả quan trắc chất thải		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc chất thải tại hiện trường	Thông số	16.000
b	Dữ liệu kết quả phân tích chất thải trong phòng thí nghiệm		
-	Thông số hóa lý/Kim loại nặng	Thông số	47.000
-	Dầu mỡ	Thông số	78.000
-	Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ, nhóm photpho hữu cơ/Nhóm pyrethroid/polycyclic aromatic hydrocarbon/PCBs/PAH	Thông số	263.000
12	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí tự động liên tục		
a	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục		
-	Thông số khí tượng	Thông số	12.000
-	Thông số bụi/Quan trắc các khí độc hại	Thông số	27.000
b	Dữ liệu kết quả quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động, di động liên tục		
-	Thông số khí tượng	Thông số	15.000
-	Thông số bụi/Quan trắc các khí độc hại	Thông số	30.000
13	Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mặt tự động, cố định, liên tục	Thông số	28.000

Ghi chú: Mức phí quy định tại Biểu trên là mức phí cung cấp 01 thông số của 01 đợt quan trắc tại 01 điểm quan trắc đối với dữ liệu quan trắc và mức phí cho 01 lần cung cấp dữ liệu đối với các dữ liệu về môi trường khác./.

Phụ lục II**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

Căn cứ pháp lý: theo Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10/7/2024 của Bộ Tài chính về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.

Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Số liệu của mạng lưới đo đạc quốc gia			
1	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia			
1.1	Cấp 0	điểm	340.000	
1.2	Hạng I	điểm	250.000	
1.3	Hạng II	điểm	220.000	
1.4	Hạng III	điểm	200.000	Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở
2	Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia			
2.1	Hạng I	điểm	160.000	
2.2	Hạng II	điểm	150.000	
2.3	Hạng III	điểm	120.000	
3	Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia			
3.1	Điểm cơ sở	điểm	200.000	
3.2	Hạng I	điểm	160.000	
3.3	Hạng II	điểm	140.000	
4	Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia	tờ	20.000	

Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
II Dữ liệu ảnh hàng không				
1	Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	file	250.000	
2	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 µm	file	250.000	
3	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 µm	file	200.000	
4	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 µm	file	150.000	
5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:2.000; 1:5.000	mảnh	60.000	
6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:10.000; 1:25.000; 1:50.000	mảnh	70.000	
III Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia				
1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia			
1.1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Các nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí nhân với hệ số 1,2. b) Các nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu phí. 2. Nếu đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thì không
1.2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	500.000	
1.3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	850.000	
1.4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	mảnh	1.500.000	
1.5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	

Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
				<p>thu phí sử dụng bản đồ địa hình quốc gia định dạng số cùng tỷ lệ (chỉ áp dụng trong trường hợp khai thác theo mảnh và đủ 07 nhóm lớp dữ liệu).</p> <p>3. Trường hợp khai thác dữ liệu theo phạm vi địa lý thì thu bằng mức thu phí nhân với diện tích khu vực khai thác chia tổng diện tích các mảnh theo tỷ lệ tương ứng. (diện tích tối thiểu đề nghị khai thác bằng diện tích 01 mảnh bản đồ cùng tỷ lệ).</p>
2	Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia			
2.1	Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy			
a	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn	mảnh	120.000	
b	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	130.000	
c	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	140.000	
d	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn	mảnh	170.000	
2.2	Bản đồ địa hình quốc gia định dạng dgn			
a	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành

Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
b	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	440.000	phần thì mức thu phí như sau: 1. Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh nhân với hệ số 1,2. 2. Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh.
c	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	670.000	
d	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	760.000	
đ	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	950.000	
e	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000	mảnh	2.000.000	
g	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000	mảnh	3.500.000	
h	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000	mảnh	5.000.000	
i	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	
2.3	Bản đồ địa hình quốc gia định dạng số (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG)	mảnh	Mức thu phí bằng 50% bản đồ địa hình quốc gia định dạng dgn cùng tỷ lệ	
3	Mô hình số độ cao			
3.1	Mô hình số độ cao độ chính xác cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000; kích thước pixel: 1 x 1 m cho DEM có độ chính xác từ 0,1 đến 0,3 m.	mảnh	200.000	
3.2	Mô hình số độ cao đóng gói theo	mảnh	80.000	

Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
	mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: - Kích thước pixel: 2 x 2 m cho DEM có độ chính xác từ 0,4 đến 0,5 m - Kích thước pixel: 4 x 4 m cho DEM có độ chính xác 1 m			
3.3	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:10.000: - Kích thước pixel: 2,5 x 2,5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,3 đến 0,5 m - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,7 m	mảnh	170.000	
3.4	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1,7 đến 3,3 m	mảnh	640.000	
3.5	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 20 x 20 m cho DEM có độ chính xác từ 3,3 đến 6,7 m	mảnh	75.000	
3.6	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,0 m - Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1 đến 2 m	mảnh	2.550.000	
3.7	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 25 x 25 m cho	mảnh	300.000	

Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
	DEM có độ chính xác từ 2 đến 5 m - Kích thước pixel: 30 x 30 m cho DEM có độ chính xác từ 5 m trở lên			
IV	Bản đồ hành chính định dạng số			
1	Bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb			
1.1	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	4.000.000	
1.2	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	bộ	2.000.000	
1.3	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	1.000.000	
2	Bản đồ hành chính định dạng geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG	Mức thu phí bằng 50% bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb cùng tỷ lệ		
V	Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ trực tuyến qua môi trường mạng (định dạng WMS)			
1	Bản đồ hành chính Việt Nam	01 năm/ tài khoản	100.000	
2	Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	01 năm/ tài khoản	2.400.000	
3	Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	01 năm/ tài khoản	6.600.000	Gồm các dữ liệu: biên giới, địa giới; dân cư; giao thông; thủy văn.
VI	Thông tin dữ liệu thu nhận từ mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia			
1	Dữ liệu đo động thời gian thực	01 tháng/ máy thu	750.000	Áp dụng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chêm dày trạm định vị vệ tinh quốc
		06 tháng/ máy thu	4.280.000	

Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
		máy thu		gia theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ.
		12 tháng/máy thu	6.750.000	
2	Dữ liệu GNSS tĩnh 24 giờ	trạm/ngày	220.000	Gôm: Giá trị tọa độ, độ cao của trạm.